

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 10/5/2021
V/v: “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Dương Tấn Đầu**

Ông **Đình Quang Tuyền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Hồng Hà** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa: Ông **Lê Văn Chung** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 352/2020/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc “*Xin ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 20/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Dương Thị D**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ 5, ấp CV, xã GD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Tổ 5, ấp CV, xã GD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

(Bà D, ông H đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Thị D trình bày:

Vào năm 1997, bà và ông Trần Văn H tự nguyện tìm hiểu quen biết nhau và về chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà và ông H chung sống vui vẻ hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông H không chăm lo gia đình, thường hay đi nhậu về kiếm chuyện với bà, có khi còn hành hung bạo lực với bà, nên cũng từ đó bà và ông H bất đồng ý kiến trong cuộc sống, cả hai dần lạnh nhạt và không còn quan tâm

đến nhau. Bà xác định kể từ thời điểm về chung sống như vợ chồng với ông H từ năm 1997 cho đến nay, bà và ông H chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà xác định tình cảm giữa bà và ông H không còn, không thể chung sống với nhau được, bà không muốn đoàn tụ hay đăng ký kết hôn với ông H mà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn, không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông H có hai người con chung tên Trần Thị D, sinh ngày 01/11/1999 và Trần Thị L, sinh ngày 06/6/2001. Các con đã trưởng thành trên 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông H sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà cam kết, bà và ông H không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Ông thống nhất với phần trình bày của bà Dương Thị D về thời gian ông và bà D quen biết nhau và về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông, không công nhận ông và bà D là vợ chồng thì ông đồng ý, do ông và bà D đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống và không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà D có hai người con chung tên Trần Thị D, sinh ngày 01/11/1999 và Trần Thị L, sinh ngày 06/6/2001. Các con đều đã trưởng thành trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà D sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông cam kết ông và bà D không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, về cơ bản đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Thẩm phán vẫn còn thiếu sót, vi phạm về thời gian thụ lý vụ án và thời hạn chuẩn bị xét xử, nên cần rút kinh nghiệm chung.

Đối với nguyên đơn và bị đơn: Từ khi tòa án thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân

sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, nên căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Bà Dương Thị D và ông Trần Văn H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 đến nay, mặc dù có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng đến nay ông, bà vẫn chưa đăng ký kết hôn, nên pháp luật không thừa nhận là vợ chồng. Vì vậy, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông H là vợ chồng là có cơ sở. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà D và ông H là vợ chồng. Về con chung: Cháu Trần Thị D, sinh ngày 01/11/1999 và Trần Thị L, sinh ngày 06/6/2001 đều đã trưởng thành, bà D và ông H đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên đề nghị không xem xét giải quyết về con chung; Về tài sản chung: Bà Dương Thị D và ông Trần Văn H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị không xem xét; Về nợ chung: Bà Dương Thị D và ông Trần Văn H xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bị đơn ông Trần Văn H có nơi cư trú tại thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Dương Thị D và ông Trần Văn H đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1997 bà Dương Thị D và ông Trần Văn H về chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đến nay, mặc dù bà D và ông H đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng cả hai vẫn chưa thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Thời gian đầu bà D và ông H về chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì cả hai phát sinh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm lạnh nhạt và không còn quan tâm đến nhau, ông bà không muốn tiếp tục chung sống với nhau nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà D và ông H không có thiện chí đoàn tụ và đăng ký kết hôn, vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông, bà. Xét thấy, bà D và ông H không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn

nhân và gia đình năm 2014 và điều yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng, nên căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông H.

- Về con chung: Bà D và ông H cùng xác định trong thời gian chung sống, ông bà có hai người con chung tên Trần Thị D, sinh ngày 01/11/1999 và Trần Thị L, sinh ngày 06/6/2001. Hiện nay các con đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên bà D và ông H đều không yêu cầu tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D và ông H thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà D và ông H xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí:

Bà Dương Thị D phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 9, 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Dương Thị D và ông Trần Văn H.

2. Về con chung: Cháu Trần Thị D, sinh ngày 01/11/1999 và Trần Thị L, sinh ngày 06/6/2001 đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, nên bà D và ông H đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Dương Thị D và ông Trần Văn H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Dương Thị D và ông Trần Văn H xác nhận không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Dương Thị D phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007764 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc (nay là thành phố Phú Quốc), tỉnh Kiên Giang.

Do bà Dương Thị D và ông Trần Văn H vắng mặt tại phiên tòa, nên được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. Phú Quốc;
- Chi cục THADS TP. Phú Quốc;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Nhung

